

I. KẾT QUẢ NĂM 1999.

Năm 1999, mặc dù gặp nhiều khó khăn lớn do tác động của khủng hoảng tài chính - tiền tệ trong khu vực; vụ đông xuân bị hạn nặng ở khu 4 và miền núi phía Bắc, lũ lụt ở miền Trung, nhưng nông nghiệp vẫn phát triển toàn diện, tốc độ tăng trưởng có thể đạt 5,2 đến 5,5%, vượt mức Quốc hội đề ra.

1. Về sản xuất.

Theo đánh giá ban đầu diện tích cây lương thực đạt 8668 ngàn hecta, tăng 1,5% so với năm 1998; sản lượng lương thực quy thóc đạt 33,8 triệu tấn, tăng hơn năm 1998 gần 2 triệu tấn (6,3%), đạt 105,3% kế hoạch. Diện tích lúa cả năm đạt 7610 ngàn hecta, tăng 1,34%; sản lượng đạt 31 triệu tấn, tăng 1,9 triệu tấn (6,5%). Các loại hoa màu chủ yếu đều tăng: Sản lượng ngô tăng 2,3%; khoai lang tăng gần 5%. Lượng gạo xuất khẩu ước đạt 4,3 - 4,5 triệu tấn, tăng 500 - 700 ngàn tấn so với năm 1998.

Các loại cây công nghiệp ngắn ngày (trừ lạc) đều tăng cả về diện tích và sản lượng. Đặc biệt, diện tích mía đạt 310 ngàn hecta, tăng 9,5%; sản lượng đạt 15,5 triệu tấn, tăng 12% so với năm 1998.

Cà phê và điều, diện tích tiếp tục tăng nhưng do tác động của hạn hán nên sản lượng đạt thấp. Diện tích cà phê đạt 380 ngàn hecta, tăng 5,9%; sản lượng cà phê nhân đạt 370 ngàn tấn, giảm 9,6% và chỉ đạt 92,5% kế hoạch (400 ngàn tấn). Diện tích điều 220 nghìn hecta, tăng 12,3%, nhưng sản lượng chỉ đạt 80 nghìn tấn, giảm 11,2% so với năm 1998.

Cao su và chè việc trồng mới chậm lại, nhưng diện tích vẫn đạt 390 ngàn hecta, tăng 2,8%; sản lượng mủ khô đạt 240 ngàn tấn tăng 6,3% so với năm 1998, đạt 109% kế hoạch. Diện tích chè đạt 82 ngàn hecta, tăng 5%; sản lượng đạt 60 ngàn tấn (chè búp khô), tăng 17,75% so với năm 1998.

Cây ăn quả diện tích 450 ngàn hecta, tăng 2,86%; sản lượng ước đạt gần 4,5 triệu tấn, tăng 12,5%.

Đàn lợn cả nước ước đạt 18,8 triệu con, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm 1998; đàn gia cầm ước đạt 173 triệu con, tăng 3,9% so với 1998; đàn bò ước đạt 4,1 triệu con, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước và đàn trâu vẫn được duy trì 2,9 triệu con.

Năm 1999, tổng sản lượng thịt ước đạt 1,75 triệu tấn, tăng 7,7% so với năm 1998. Trong đó, thịt lợn 1,32 triệu tấn, tăng 7,5%. Sản lượng trứng đạt 3,3 tỷ quả, tăng 2,9%; sản lượng sữa đạt 40 nghìn tấn, tăng 22%.

NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN NĂM 2000

NGUYỄN VĂN ĐẰNG

Thứ trưởng Bộ nông nghiệp và
phát triển nông thôn

Năm 1999, ngành nông nghiệp nước ta đạt được những thành tựu to lớn, nhất là về sản xuất lương thực. Bước sang năm 2000, Ngành đã xây dựng 8 giải pháp nhằm thực hiện những chỉ tiêu đề ra, từng bước đưa nền nông nghiệp trở thành nền sản xuất hàng hóa, thúc đẩy phát triển nông thôn mới toàn diện.

Giao khoán bảo vệ được 1,8 triệu hecta rừng, đạt 120% kế hoạch; khoanh nuôi phục hồi 258 ngàn hecta rừng đạt 73% và trồng được 202 ngàn hecta rừng tập trung đạt 78%.

Nguyên nhân chính dẫn đến khoanh nuôi và trồng rừng đạt thấp là do vốn ngân sách cấp không đáp ứng yêu cầu để khoanh nuôi, bảo vệ và trồng rừng phòng hộ, trong khi đó động lực trồng rừng kinh tế thấp.

Sản xuất muối năm 1999 đạt thấp do ở phía Nam mùa khô kết thúc sớm, mưa nhiều trong mùa sản xuất chính vụ. Sản lượng ước đạt 430000 tấn.

2. Về chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Tăng trưởng ước đạt 16%. Tới nay đã có 41 nhà máy đường đi vào hoạt động với tổng công suất 69500 tấn mía ngày, thực tế đã sử dụng 64% công suất (vụ trước chỉ đạt gần 50%). Số mía ép công nghiệp đã tăng 71,4% so với niên vụ trước. Tổng sản lượng đường đạt 750 nghìn tấn, trong đó đường công nghiệp đạt 550 ngàn tấn qui kết tinh. Do thị trường xuất khẩu gặp khó khăn và do ảnh hưởng của thiên tai làm thiếu nguyên liệu nên công nghiệp chế biến thịt giảm 50%, chế biến lâm sản giảm 12%, hạt điều giảm 57%.

Xuất khẩu gạo tăng 18%, cao su tăng 10%, cà phê tăng 7%, hạt tiêu tăng 126%, rau quả tăng 30%. Có nhiều mặt hàng xuất khẩu giảm đáng kể là lạc, hạt điều và thịt lợn. Nhưng giá của nhiều mặt hàng giảm mạnh (so với năm 1998, giá cà phê giảm 11%, cao su giảm 10%, gạo giảm 13%, chè giảm 7%) nên kim ngạch xuất khẩu nông sản cả năm chỉ đạt khoảng 2,75 tỷ USD, tăng 2,9% so với năm 1998.

Giá nhiều mặt hàng nông sản, rau quả cũng giảm đáng kể, khả năng bảo quản và chế biến còn thấp. Đường làm ra tiêu thụ

chậm, giá giảm, tồn kho trong các doanh nghiệp lên tới 150 ngàn tấn; lúa gạo cuối vụ hè thu (tháng 9) rớt giá mạnh.

3. Công tác thủy lợi và xây dựng cơ bản.

Đầu năm 1999, tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản được Nhà nước cân đối qua Bộ 2473,5 tỷ đồng (bằng 138,3% so với năm 1998). Cuối năm Nhà nước bổ sung 567,6 tỷ đồng, đưa tổng số vốn đầu tư lên 3041 tỷ đồng bằng 169% so với năm 1998.

Trong kế hoạch năm 1999 hoàn thành 70 công trình (so với 31 công trình năm 1998), tăng thêm năng lực tưới 23162 ha, tiêu 29367, ngăn mặn 24840 ha, tạo nguồn 29979 ha.

Trong cơ cấu vốn đầu tư cho thủy lợi đã ưu tiên bố trí 1212 tỷ đồng (bằng 61% so với tổng số) cho đại tu, phục hồi, nâng cấp các công trình hiện có; 419,7 tỷ đồng (bằng 21%) cho xây dựng cơ bản đề điều, phòng chống lụt bão.

4. Các chương trình mục tiêu.

Về chương trình nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn. Do hạn hán đã làm 2 triệu người thiếu nước sinh hoạt. Bộ đã cùng với các địa phương, các tổ chức quốc tế hỗ trợ nhân dân của 11 tỉnh, đạt mục tiêu tăng 4% số dân nông thôn được hưởng nước sạch (tương ứng với 2,5 triệu dân), nâng tỷ lệ người dân nông thôn được cấp nước sạch lên 36%.

Về chương trình xoá đói giảm nghèo: Đã tập trung đầu tư cho sản xuất, khai hoang mở rộng diện tích được 5500 ha ở các dự án 773, khoanh nuôi bảo vệ được 110000 ha rừng, trồng mới 2300ha, thực hiện định canh định cư cho 16000 hộ ở các vùng có dự án. Di dân 6500 hộ, với 32000 khẩu, trong đó 90% là di dân nội tỉnh (5900 hộ) và 10% di dân ngoài

tỉnh (600 hộ). Giải quyết các thủ tục về vốn và địa bàn để thực hiện kế hoạch di dân từ các vùng trọng điểm xung yếu, như bãi lợ Trung Hà (Vĩnh Phúc), vùng ven sông Thu Bồn - Vu Gia (Quảng Nam) đi các tỉnh Kon Tum, Gia Lai.

5. Về chính sách.

Ngành nông nghiệp tiếp tục có nhiều biện pháp hỗ trợ các gia đình nông dân phát triển sản xuất. Đến nay trong cả nước đã có khoảng 10 vạn trang trại gia đình sản xuất kinh doanh giỏi có doanh thu trên 15 triệu đồng/hộ/năm. Đây là những nhân tố mới trong nông nghiệp, đang được nghiên cứu, tổng kết để có biện pháp hỗ trợ thiết thực, nhân ra diện rộng. Qua hơn 2 năm thực hiện Luật hợp tác xã, đến tháng 7 năm 1999 đã có 5346 hợp tác xã nông nghiệp làm xong thủ tục chuyển đổi (chiếm 59%), 1037 hợp tác xã thành lập mới. Đồng thời có hàng chục nghìn tổ hợp tác đa dạng tồn tại và phát huy tác dụng. Nhìn chung các doanh nghiệp Nhà nước đã có nhiều cố gắng phát huy nội lực, đẩy mạnh sản xuất nên giá trị sản lượng 6 tháng đầu năm tăng 17,5%, trong đó khối công nghiệp chế biến lâm sản thực phẩm tăng 18,1%, khối công nghiệp cơ khí tăng 6,4%.

Cả năm có thể hoàn thành cổ phần hoá xong 30 đơn vị trong tổng số 50 doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ được Chính Phủ phê duyệt cổ phần hoá.

Năm 1999 sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn nước ta phải chịu nhiều khó khăn thách thức lớn, nhưng nông nghiệp đã phát triển toàn diện, nhất là về sản xuất lương thực, an ninh lương thực quốc gia được giữ vững, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật trong nông nghiệp, nhất là đầu tư phát triển thủy lợi, để điều được tăng cường, một số chương trình mục tiêu được triển khai tích cực, số lượng nhiều mặt hàng xuất khẩu vẫn tăng. Sự phát triển của nông nghiệp đã góp phần tích cực tạo việc làm và thu nhập cho nông dân, ổn định tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước. Tuy đạt được những thành tựu lớn, nhưng cũng còn bộc lộ nhiều tồn tại, yếu kém:

- Sản xuất nông nghiệp chưa thực sự theo sát yêu cầu của thị trường.

- Trình độ khoa học và công nghệ trong nhiều lĩnh vực còn thấp, nhất là về giống và chế biến, dẫn đến cả năng suất và chất lượng thấp, giá thành cao, sức cạnh tranh thấp.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng ở nông thôn còn nhiều yếu kém, ở nhiều nơi còn thiếu công

trình thủy lợi nên khi có hạn hán sản xuất bị thiệt hại nặng nề, nhất là ở miền núi, Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung. Hệ thống đề điều còn nhiều điểm xung yếu không đảm bảo an toàn phòng chống lũ lụt lớn... Điều kiện giao thông ở nhiều vùng còn rất nhiều khó khăn (500 xã chưa có đường ô tô tới khu trung tâm; 50% đường xã, 30% đường huyện không đi lại được vào mùa mưa).

- Quan hệ sản xuất chậm đổi mới.

- Quản lý Nhà nước về quy hoạch, kế hoạch, thực hiện pháp luật về đất, nước, rừng chưa chặt chẽ. Công tác thủy nông, thú y, bảo vệ thực vật, kiểm tra chất lượng vật tư và nông sản, kiểm lâm còn nhiều bất cập. Công tác nghiên cứu và thông tin thị trường, thống kê chuyên ngành còn rất yếu kém. Hệ thống chỉ đạo sản xuất còn nhiều yếu kém, nhất là các cấp huyện và cơ sở.

II. PHƯƠNG HƯỚNG NĂM 2000.

Trong bối cảnh như hiện nay ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn quyết tâm hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch năm 1996 - 2000, tạo ra sự chuyển biến mới về cơ sở vật chất kỹ thuật, quan hệ sản xuất, tổ chức hệ thống ngành, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển bền vững trong giai đoạn 2001 - 2005 theo hướng sản xuất hàng hoá nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh, thúc đẩy phát triển nông thôn mới toàn diện. Với những chỉ tiêu cụ thể:

- Tổng sản lượng lương thực 33,5 - 34,0 triệu tấn; tốc độ tăng trưởng 4%, kim ngạch xuất khẩu 3,0 - 3,1 tỷ USD; tỷ lệ che phủ rừng 31,4%.

- Hoàn thành cơ bản việc chuyển đổi hợp tác xã nông nghiệp, đổi mới nông lâm trường, thực hiện sắp xếp lại các doanh nghiệp.

- Phát triển hạ tầng nông thôn: Về thủy lợi tăng thêm tưới nước 38200 ha, tiêu nước 53400 ha, ngăn mặn 56000 ha, tạo nguồn tưới 49600 ha, cải thiện điều kiện tưới trên 300000 ha, cải thiện điều kiện tiêu trên 140000 ha, đưa tỷ lệ dân nông thôn được dùng nước sạch lên 45%.

- Định canh định cư cho 100 ngàn hộ, ổn định dân di cư tự do 65 ngàn hộ, sắp xếp ổn định dân biên giới 5 ngàn hộ, phân bố lại dân cư xây dựng vùng kinh tế mới 20 ngàn hộ.

III. GIẢI PHÁP.

Để hoàn thành mục tiêu kế hoạch 1996-2000, từng bước đưa sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, xây dựng nông thôn mới, ngành nông nghiệp đề ra các giải pháp sau:

1. Phát triển thủy lợi, đầu tư xây dựng cơ bản thủy nông tập trung vào vùng núi phía Bắc và Duyên hải miền Trung, xây dựng cơ bản và phòng chống lụt bão; thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương; phát triển thủy lợi nhỏ ở miền núi và đẩy mạnh công tác qui hoạch và chuẩn bị đầu tư.

2. Tăng cường tiềm lực, phát triển nghiên cứu và chuyển giao khoa học và công nghệ. Trong năm 2000, thực hiện các biện pháp chủ yếu gồm: Sắp xếp lại các cơ sở nghiên cứu khoa học (43 đơn vị), lựa chọn và tập trung đầu tư nâng cao các viện đầu ngành làm nòng cốt phát triển khoa học và công nghệ. Về chương trình giống cây trồng, vật nuôi sẽ ưu tiên tổ chức thực hiện 18 dự án phát triển giống cây con chính (lúa lai, lúa xuất khẩu, nâng cao chất lượng giống lúa đại trà, giống ngô, mía, cà phê chè, chè, điều, cây ăn quả, cây lâm nghiệp, lợn, bò sữa, cải tạo đàn bò vàng Việt Nam, giống gà và giống ngan, vịt). Việc triển khai nghiên cứu phát triển giống các loại cây con khác được sử dụng kinh phí từ các nguồn khoa học, sự nghiệp khuyến nông, khuyến lâm. Nhà nước hỗ trợ các tỉnh triển khai thực hiện chương trình phát triển giống cây trồng và vật nuôi ở từng địa phương. Năm 2000, tập trung hỗ trợ các tỉnh mua giống gốc và trang thiết bị phục vụ công tác nhân giống, kiểm tra đảm bảo chất lượng giống; các tỉnh cần chỉ đạo cơ quan chuyên môn của tỉnh xây dựng dự án phát triển giống cây trồng, vật nuôi, giống lâm nghiệp. Bố trí bổ sung kinh phí để tiếp tục đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học thuộc các lĩnh vực trọng tâm của ngành gồm 62 đề tài cấp Nhà nước và 135 đề tài cấp Bộ; ưu tiên bố trí đề tài nghiên cứu phục vụ chương trình giống, bổ sung các đề tài nghiên cứu về kinh tế và quản lý. Tiếp tục tăng cường công tác chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất khuyến nông, khuyến lâm và khuyến công.

3. Về thị trường, Nhà nước đầu tư nghiên cứu, thông tin thị trường, đàm phán ký các hợp đồng về mua bán, trao đổi hàng hoá, để tạo điều kiện cho nông sản nước ta có thể xâm nhập thị trường một cách dễ dàng và ổn định.

4. Phát triển nguồn nhân lực, trong năm 2000, sắp xếp lại hệ thống các cơ sở đào tạo để tập trung đầu tư có hiệu quả, đào tạo lại công chức, quản lý Nhà nước, sau đại học, đại học, cao đẳng và công nhân kỹ thuật.

5. Đổi mới cơ chế chính sách, xúc tiến nhanh việc giao đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp và đất lâm

ngành cho các tổ chức và cá nhân. Cho phép các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế có thị trường, có khách hàng cũng được tham gia xuất khẩu; cho phép áp dụng hình thức xuất khẩu trả chậm. Tiếp tục tăng đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn. Ở các địa phương dành 40% thuế sử dụng đất nông nghiệp thu được để đầu tư cho thủy nông, 20% cho chương trình giống, 40% cho các mục tiêu phục vụ nông nghiệp khác; không chỉ cho các yêu cầu ngoài nông nghiệp. Xúc tiến việc nghiên cứu sửa đổi Luật bảo vệ và phát triển rừng. Hoàn thành việc sửa đổi bổ sung Nghị định 39/CP về kiểm lâm, ban hành chính sách đảm bảo lợi ích của người nhận khoán bảo vệ rừng tự nhiên; khuyến khích trồng rừng kinh tế. Đảm bảo cho người nhận khoán có thu nhập ổn định, gắn bó với nghề rừng. Ban hành nghị định hướng dẫn thực hiện Luật tài nguyên nước; chính sách phân cấp quản lý công trình thủy lợi và chế độ thu thủy lợi phí mới.

Tiếp tục thực hiện các chính sách nhất quán hỗ trợ kinh tế hộ phát triển sản xuất hàng hoá. Tập trung chỉ đạo thực hiện với bước đi vững chắc và phù hợp việc chuyển đổi các hợp tác xã theo Luật. Sắp xếp lại các doanh nghiệp Nhà nước; hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng, hạ giá thành để tăng sức cạnh tranh của sản phẩm.

6. Hợp tác quốc tế, tích cực, chủ động trong hợp tác với tất cả các nước để tranh thủ thị trường, khoa học và công nghệ và vốn. Hợp tác với các tổ chức quốc tế như WB, ADB, IMF, FAO, UNDP... Tích cực chuẩn bị để thực hiện các cam kết với AFTA, APEC, chuẩn bị đàm phán tham gia WTO.

7. Tăng cường quản lý Nhà nước, tiến hành sắp xếp lại và củng cố bộ máy quản lý Nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn từ Trung ương đến địa phương. Đầu tư tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho các cơ sở thú y, bảo vệ thực vật, kiểm lâm, chủ yếu là trang thiết bị kỹ thuật. Xây dựng hệ thống thông tin thị trường và thống kê tác nghiệp chuyên ngành để giúp các cơ quan quản lý Nhà nước theo dõi, nắm sát diễn biến của thị trường, khí hậu thời tiết, thiên tai, dịch bệnh, có biện pháp hỗ trợ nông dân và các doanh nghiệp xử lý kịp thời các tình huống xảy ra. Đổi mới công tác kế hoạch hoá phù hợp với cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

Biên tập: Nguyễn Công Mai



Công nghệ sinh học (CNSH) là ngành khoa học quan trọng, có nhiều đóng góp đối với phát triển kinh tế - xã hội của nước ta. Chính phủ đã có Quyết định 18/CP ngày 11/3/1994 về phát triển CNSH ở Việt Nam đến năm 2010. Để chuẩn bị cho phát triển CNSH, việc nghiên cứu triển khai đã được tiến hành trước một bước. Từ năm 1986 đã có Chương trình KH&CN cấp Nhà nước và ngay từ năm 1981 đã có các đề tài nghiên cứu về CNSH.

Để có điều kiện trao đổi, tổng kết các kết quả nghiên cứu - triển khai, ngày 9-10/12/1999 tại Hà Nội, Bộ KH, CN&MT, Trung tâm khoa học tự nhiên và công nghệ Quốc gia, Hội các ngành sinh học Việt Nam tổ chức Hội nghị Công nghệ sinh học toàn quốc lần thứ 3.

Tới dự Hội nghị có lãnh đạo Bộ KH, CN&MT, Trung tâm khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia, Bộ y tế, Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam, cùng đông đảo gần 300 nhà khoa học của các cơ quan nghiên cứu khoa học, trường đại học và một số nhà doanh nghiệp...

Hội nghị đã nhận được gần 200 báo cáo khoa học. Các báo cáo về: Hoạt động nghiên cứu triển khai của Chương trình KH&CN-02; Định hướng phát triển CNSH đến năm 2010; Hợp tác về CNSH của các nước ASEAN... được trình bày tại Hội nghị. Đồng thời Hội nghị đã chia thành 4 tiểu ban: Công nghệ vi sinh, công nghệ enzym và hóa sinh, công nghệ tế bào động vật và thực vật và tiểu ban kỹ thuật di truyền để các nhà khoa học báo cáo, trao đổi và thảo luận.

Hội nghị cho thấy: Với sự nỗ lực cố gắng nhiều năm, năng lực nghiên cứu triển khai trong lĩnh vực CNSH được nâng lên đáng kể, đã giải quyết được một số vấn đề nền kinh tế quốc dân đòi hỏi, đã tiếp thu và làm chủ được công nghệ hiện đại, tuy nhiên còn hạn chế về trình độ các công trình nghiên cứu và khả năng tạo được công nghệ hoàn chỉnh. Trong những năm tới định hướng ưu tiên phục vụ phát triển nông nghiệp, bảo vệ sức khỏe con người và tiếp tục mở rộng sang lĩnh vực công nghiệp và bảo vệ môi trường.

Tin và ảnh: Nguyễn Công Mai
Tạp chí Hoạt động khoa học